

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 20/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 29-5-2020

*“V/v tranh chấp ly hôn
và nuôi con”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN - TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trường Thọ

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Nguyễn Hữu Tài

2/ Bà Lê Thị Bảy Nhỏ

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Nguyễn Mộng Cẩm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn tham gia phiên tòa: không tham gia.

Ngày 29 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 57/2020/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2020, về việc *“Tranh chấp ly hôn và nuôi con”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Trần Thị Ngọc N**, sinh năm 1991. (có mặt)

Địa chỉ: ấp T2, xã H, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long.

Bị đơn: Anh **Huỳnh Kim T**, sinh năm 1989. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T2, xã H, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 10/02/2020, nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc N trình bày: Chị và bị đơn anh Huỳnh Kim T thành hôn năm 2012, đăng ký kết hôn theo quy định. Vợ chồng chung sống thời gian đầu hạnh phúc, nhưng sau này phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi, anh T nhiều lần đánh đập chị, tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống nên đã ly thân từ giữa năm 2019 đến nay. Nay xét thấy mâu thuẫn vợ chồng chị đã trầm trọng, mục đích hôn

nhân không đạt, đời sống chung của vợ chồng thực chất đã chấm dứt nên chị N yêu cầu tòa án giải quyết ly hôn.

Chị và anh T có 01 con chung tên Huỳnh Kim T1, sinh ngày 06/6/2013 sống với chị từ khi vợ chồng chị ly thân đến nay chị yêu cầu tòa án giải quyết cho chị trực tiếp nuôi, chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Chị và anh T tự thỏa thuận tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn anh Huỳnh Kim T được tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có văn bản ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không tham gia tố tụng; tòa án không tiến hành hòa giải được nên quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Chứng cứ, tài liệu của vụ án:

+ Giấy chứng nhận kết hôn số 219, quyền số 01/2012 ngày 28/12/2012 do Ủy ban nhân dân thị trấn T4, huyện T4, tỉnh S cấp cho anh Huỳnh Kim T và chị Trần Thị Ngọc N.

+ Giấy khai sinh Huỳnh Kim T1 là con chung của anh Huỳnh Kim T và chị Trần Thị Ngọc N theo giấy khai sinh số 170/2013, quyền số 01/2013 ngày 30/7/2013 của Ủy ban nhân dân xã H.

+ Bản khai ngày 12/02/2020 của cháu Huỳnh Kim T1 thể hiện nguyện vọng sống với mẹ trường hợp cha mẹ ly hôn.

+ Bản tự khai trình bày tình trạng mâu thuẫn vợ chồng chị N và anh T.

- Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Về quyền yêu cầu của đương sự: Nguyên đơn có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn theo qui định tại khoản 1 điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 điều 51 luật hôn nhân và gia đình.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn theo qui định tại khoản 1 điều 28 và khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3]. Về sự vắng mặt của bị đơn tại phiên tòa: Bị đơn được tổng đạt hợp lệ nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại điểm b khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Xét lời chị N trình bày nêu trên thể hiện mâu thuẫn vợ chồng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng không còn sống chung gần 01 năm thể hiện mục đích hôn nhân không đạt được; anh T được triệu tập hợp lệ nhiều lần đến tòa để hòa giải nhưng anh đều không đến chứng tỏ anh đã không còn quan tâm đến việc đoàn tụ vợ chồng nên được xem là căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N theo quy định tại điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về con chung: Xét yêu cầu của chị N về trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng là phù hợp thực tế chị N đang nuôi con cuộc sống đã ổn định, phù hợp nguyện vọng con chung nên chấp nhận, anh T được thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở theo quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị N xác định tự thỏa thuận tài sản chung với anh T, vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên không có căn cứ xem xét trong vụ án này; nếu sau này phát sinh tranh chấp sẽ được xem xét bằng vụ án dân sự khác.

[2.4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn nộp 300.000đ án phí ly hôn theo qui định tại điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 điều 5, khoản 1 điều 28, khoản 1 điều 39, điểm b khoản 1 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 điều 27 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc N;

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc N được ly hôn bị đơn anh Huỳnh Kim T.

1.2. Về con chung: Giao con chung tên Huỳnh Kim T1, sinh ngày 06/6/2013 cho chị Trần Thị Ngọc N trực tiếp nuôi dưỡng, anh Huỳnh Kim T không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị Ngọc N nộp 300.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0015941 ngày 12/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, chị N đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn Huỳnh Kim T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện ;
- Chi cục Thi hành án huyện;
- Ủy ban nhân dân thị trấn T4;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Phạm Trường Thọ